TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN PHÚ** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 26-5-2020
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tùng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Hải và ông Phạm Công Gia

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Trần Văn Thượng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Liên – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 5 năm 2020, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 32/2020/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 02 năm 2020, về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2020/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Lưu Thị M** – sinh năm 1981

Địa chỉ: Tổ x, Ấp y, xã P.T, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- *Bị đơn:* Anh **Võ Trường Nguyên T** – sinh năm 1974

Địa chỉ: Tổ x, Ấp y, xã P.T, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

(Chị M có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; anh T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 22 tháng 01 năm 2020 và lời khai trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Lưu Thị M trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị M và anh T tự nguyện chung sống từ năm 1999, có đăng ký kết hôn ngày 22/12/2003 tại UBND xã Phú Thịnh, huyện Tân Phú. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2009 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, cãi nhau về kinh tế gia đình, anh thường xuyên đi nhậu rồi về đánh chị. Anh chị đã nhiều lần nói chuyện hòa giải đoàn tụ nhưng không thành nên đã không còn chung sống từ năm 2009 cho đến nay. Nhận thấy tình cảm không còn nên chị yêu cầu được ly hôn đối với anh.

- Về nuôi con: Chị M trình bày có 02 (Hai) con chung là Võ Thái N – sinh năm 1999 và Võ Hồng T – sinh ngày 26/11/2002. Chị M yêu cầu trực tiếp nuôi

dưỡng cháu T, tạm thời không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng cho con. Đối với cháu N đã thành niên và có đủ khả năng lao động tự nuôi bản thân nên chị không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- Về tài sản: Chị M trình bày chị và anh T không có tài sản chung và nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai đề ngày 25 tháng 02 năm 2020, bị đơn anh Võ Trường Nguyên T trình bày:

- Về hôn nhân: Anh T thừa nhận anh chị kết hôn tự nguyện và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo luật định là đúng sự thật. Anh chị chung sống hạnh phúc đến năm 2009 thì xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, thường hay cãi nhau, cự cãi về tiền bạc, anh thừa nhận cũng có đánh chị nên anh chị đã ly thân từ đầu năm 2020 đến nay, không liên lạc với nhau. Anh thấy tình cảm vẫn còn, mong muốn đoàn tụ nên anh không đồng ý ly hôn với chị.

- Về nuôi con: Anh thừa nhận anh chị có 02 (Hai) con chung là Võ Thái N – sinh năm 1999 và Võ Hồng T – sinh ngày 26/11/2002. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị M thì anh đồng ý giao cháu T cho chị M trực tiếp nuôi dưỡng, tạm thời anh chưa cấp dưỡng nuôi con. Đối với cháu Nguyên đã thành niên và có đủ khả năng lao động tự nuôi bản thân nên anh không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- Về tài sản: Anh T trình bày anh chị không có tài sản chung và nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Các đương sự đã giao nộp những tài liệu, chứng cứ: Đơn khởi kiện, Chứng minh nhân dân và Sổ hộ khẩu của các đương sự (Bản đối chiếu bản chính), Trích lục khai sinh (Bản sao); Chứng nhận kết hôn (Bản chính) do nguyên đơn giao nộp. Tòa án đã tiến hành sao gửi các tài liệu chứng cứ trên cho bị đơn.

Để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập những tài liệu, chứng cứ: Bản tự khai, Đơn đề nghị xác minh, Đơn đề nghị Tòa án hỗ trợ sao gửi tài liệu, chứng cứ và Đơn đề nghị giải quyết vắng mặt của nguyên đơn; Biên bản xác minh của Tòa án. Tòa án đã tiến hành thông báo về việc thu thập được tài liệu chứng cứ cho các đương sự.

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không có thay đổi, bổ sung ý kiến, đề nghị của mình; bị đơn không có yêu cầu phản tố. Các đương sự không giao nộp, bổ sung thêm tài liệu chứng cứ nào khác, không yêu cầu triệu tập đương sự, người làm chứng và những người tham gia tố tụng khác.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của chị M. Về hôn nhân: Cho chị M được ly hôn với anh T. Về con chung: Giao cho chị M

trực tiếp nuôi cháu T, tạm thời anh T chưa phải cấp dưỡng cho con. Đối với cháu N đã thành niên nên không đề nghị xem xét giải quyết. Về tài sản: Các đương sự trình bày không có tài sản chung và nợ chung nên không đề nghị xem xét. Về án phí: Nguyên đơn phải án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

- Bị đơn anh Võ Trường Nguyên T có nơi cư trú tại xã P.T, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Chị Lưu Thị M khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với anh T, tranh chấp về nuôi con chung. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; xác định tư cách đương sự chị M là nguyên đơn và anh T là bị đơn, được quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn đã được cấp, tống đạt, thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng vẫn vắng mặt tại phiên họp, phiên hòa giải không vì sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan. Vì vậy, Tòa án không tiến hành hòa giải được theo khoản 1 Điều 207 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Nguyên đơn có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

- Về hôn nhân: Hôn nhân giữa chị M và anh T được xác lập trên cơ sở tự nguyện, chung sống từ năm 1999, sau đó có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P.T, huyện Tân Phú và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật ngày 22/12/2003. Như vậy, hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Chị M trình bày trong quá trình chung sống thì anh chị có xảy ra mâu thuẫn vì bất đồng về quan điểm sống và kinh tế gia đình, tính tình không hòa hợp, thường xuyên cự cãi, bản thân anh thường hay nhậu và có đánh chị. Từ năm 2009 đến nay thì anh chị đã không còn chung sống, đã nói chuyện để tự hòa giải nhưng không thành. Anh T thừa nhận các mâu thuẫn như chị M trình bày nhưng anh thấy vẫn còn tình cảm nên anh không đồng ý, đề nghị Tòa án hòa giải đoàn tụ. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành giải thích quy định của pháp luật, vận động, hòa giải nhưng chị M vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị giải quyết vắng mặt; bản thân anh T đề nghị Tòa án hòa giải đoàn tụ nhưng dù đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai vẫn vắng mặt tại phiên hòa giải và phiên tòa, qua đó thể hiện anh chưa có thiện chí để đoàn tụ gia đình, bản thân anh cũng không thể hiện và đưa ra được những cơ sở, cách thức để các bên có thể đoàn tụ. Kết quả xác minh, thu thập chứng cứ của Tòa án về tình trạng hôn nhân tại địa phương và các tài liệu, chứng

cứ trong hồ sơ cũng thể hiện về tình trạng hôn nhân cũng phù hợp với lời khai của các đương sự.

Như vậy, có đủ cơ sở để xác định, chị M và anh T đã không còn tình cảm thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện ly hôn của nguyên đơn có cơ sở để chấp nhận.

- Về nuôi con: Chị M yêu cầu trực tiếp nuôi con chung là Võ Hồng T – sinh ngày 26/11/2002, không yêu cầu anh T cấp dưỡng cho con; anh T đồng ý trường hợp ly hôn thì giao cháu T cho chị M nuôi dưỡng, tạm thời chưa phải cấp dưỡng cho con. Kết quả xác minh, thu thập chứng cứ của Tòa án về nuôi con chung tại địa phương và các tài liệu, chứng cứ khác thể hiện: Từ sau khi anh chị không còn chung sống, cháu T đang do chị M trực tiếp nuôi dưỡng, bản thân chị có trách nhiệm chăm sóc và đủ khả năng nuôi dưỡng con chung. Đối với cháu T là con đủ 07 (bảy) tuổi trở lên có nguyện vọng muốn ở với chị M. Căn cứ Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu nuôi con chung, không yêu cầu cấp dưỡng cho con của nguyên đơn có cơ sở để chấp nhận. Đối với cháu Võ Thái N – sinh năm 1999 đã thành niên và có đủ khả năng lao động tự nuôi bản thân, anh chị không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

- Về tài sản: Chị M, anh T trình bày anh chị không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Chị M phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

[4] Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 238 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 8, Điều 40, Điều 44, Điều 45 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57 và Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lưu Thị M.

- Về hôn nhân: Cho chị Lưu Thị M được ly hôn với anh Võ Trường Nguyên T.

- Về nuôi con: Giao cho chị Lưu Thị M trực tiếp nuôi con chung là Võ Hồng T – sinh ngày 26/11/2002, tạm thời anh T chưa phải cấp dưỡng cho con.

Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, các đương sự có quyền thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng cho con theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản: Chị Lưu Thị M và anh Võ Trường Nguyên T trình bày anh chị không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

2. Về án phí: Chị Lưu Thị M phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) chị M đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 006037 ngày 07/02/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai được chuyển thành án phí.

3. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (Sửa đổi, bổ sung năm 2014).

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA DS huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã P.T (Số 71, ngày 22/12/2003) để ghi vào sổ hộ tịch;
- Lưu Hồ sơ – Lưu trữ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Thanh Tùng